

1 課 *Giải thích về chữ Hán*

① **Sử dụng chữ Hán**

Trong tiếng Nhật, khi viết sẽ được sử dụng bằng 4 loại chữ. Đó là chữ: Hiragana, Katakana, Kanji, Romaji

先週、スーパーで DVDと 花と ノートを 買いました。

Kanji                      katakana                      Romaji                      kanji                      katakana                      Kanji và Hiragana

4 loại chữ, được sử dụng theo từng chủng loại của mỗi từ vựng.

Từ vựng của tiếng Nhật, được chia ra làm 3 nhóm là: từ thuần Nhật, Hán ngữ, từ ngoại lai

- 1. Từ thuần Nhật:** là từ được sinh ra ở Nhật. Khi viết sử dụng chữ Hán (đọc theo âm Nhật (Kunyomi)) và Hiragana.
- 2. Hán ngữ:** được truyền từ Trung Quốc sang Nhật Bản từ thời cổ đại. Khi viết sử dụng chữ Hán (đọc theo âm Hán (Onyomi)).
- 3. Từ ngoại lai:** là những từ ngữ chủ yếu mượn từ các ngôn ngữ như Anh, Pháp, Đức...v.v. Khi viết sử dụng Katakana, Romaji.

|          | từ thuần Nhật             | Hán ngữ                  | từ ngoại lai |
|----------|---------------------------|--------------------------|--------------|
| con trai | <small>おとこ</small><br>男の子 | <small>だんし</small><br>男子 | ボーイ          |
| con gái  | <small>おんな</small><br>女の子 | <small>じょし</small><br>女子 | ガール          |

Tiếng Nhật, tùy theo từng ngữ cảnh hay từng trường hợp, từ thuần Nhật, Hán ngữ, từ ngoại lai sẽ được sử dụng một cách khác nhau. Trong sinh hoạt thường ngày, người Nhật thường sử dụng từ Hòa ngữ nhiều hơn, nhưng trong trường hợp trang trọng hay có tính trừu tượng thì sẽ được sử dụng bằng Hán ngữ. Ở cấp bậc đại học, khi học về những nội dung cao độ có tính chuyên sâu, thì Hán ngữ sẽ được sử dụng nhiều. Tiếng Nhật, về phát âm thì không khó lắm, cho nên có nhiều từ đồng âm khác nghĩa. Để phân biệt được những từ đồng âm khác nghĩa, người Nhật thường sử dụng chữ Hán.

Ở Nhật, chữ Hán cần thiết để không bị bất tiện trong sinh hoạt hằng ngày, thì có 2,500 chữ Hán. Để tham dự được kì thi năng lực tiếng Nhật, thì chữ Hán cần thiết phải học theo các trình độ là, sơ cấp khoảng 300 chữ, trung cấp khoảng 1,000 chữ, thượng cấp khoảng 2,000 chữ.

Nếu không nhớ chữ Hán, thì sẽ khó nhớ được nhiều từ vựng. Người nào muốn giỏi tiếng Nhật, thì nên học thật nhiều chữ Hán.

② **Onyomi và kunyomi**

Chữ Hán là chữ được sinh ra từ Trung Quốc. Được truyền vào Nhật từ khoảng 1,700 năm trước. Ở Nhật thời đó vì vẫn chưa có chữ, nên người Nhật đã sử dụng chữ Hán để viết tiếng Nhật Cách phát âm được truyền từ Trung Quốc sang cũng được sử dụng. Ví dụ, chữ Hán (車) âm Hán là (シャ), tiếng Nhật đọc là (くるま). Cả hai chữ (シャ) và (くるま) đều có nghĩa giống nhau. Vì thế, cho tới bây giờ, chữ (車) được đọc bằng cả hai cách (シャ) và (くるま). Tóm lại, cách đọc được hình thành dựa trên phát âm tiếng Trung Quốc được gọi là “Onyomi”, và cách đọc theo những từ được dùng ở Nhật được gọi “Kunyomi” →

Thông thường, trong từ điển “Onyomi” được viết bằng Katakana, “Kunyomi” được viết bằng Hiragana.

|   | Onyomi          | Kunyomi       |
|---|-----------------|---------------|
| 人 | <i>jīn, nīn</i> | <i>hito</i>   |
| 男 | <i>dan</i>      | <i>otoko</i>  |
| 女 | <i>jo</i>       | <i>onna</i>   |
| 子 | <i>shi</i>      | <i>ko</i>     |
| 車 | <i>sha</i>      | <i>kuruma</i> |

### ③ Cách hình thành chữ Hán

Cách hình thành chữ Hán gồm có 4 cách sau. Trong đó, từ hình thanh là nhiều nhất.

1. **Hình tượng**: là sự biểu hiện của loại chữ tượng hình

山、川、田、米、雨

2. **Chỉ sự**: biểu hiện những từ mang tính trừ tượng thông qua các đường nét...v

上、中、下、左、右

3. **Hội ý**: là những từ được hình thành bằng cách lắp ghép các Hán tự dựa trên ý nghĩa của từ.

日 + 月 = 明  
人 + 木 = 休

木 + 木 = 林  
木 + 木 + 木 = 森

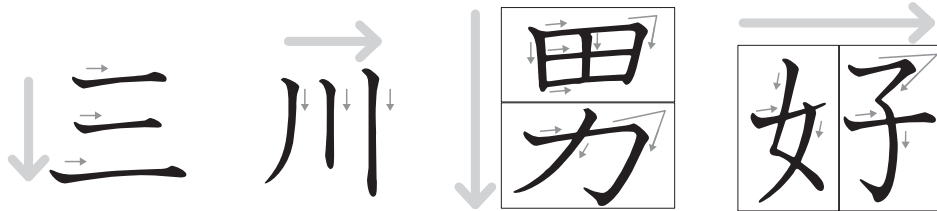
4. **Từ hình thanh**: là từ được hình thành bằng cách kết hợp giữa phần biểu thị ý nghĩa và phần biểu thị âm thanh.

Hai chữ 「作」(tác) và 「昨」(tạc) là từ hình thanh sử dụng 「乍」(phần) thể hiện âm thanh: đọc là “saku”. Cả hai “onyomi” đều được đọc là “saku”

|                              |   |                               |   |   |
|------------------------------|---|-------------------------------|---|---|
| 人                            | + | 乍                             | = | 作 |
| (Phần biểu hiện của ý nghĩa) |   | (phần biểu hiện của âm thanh) |   |   |
| 日                            | + | 乍                             | = | 昨 |
| (Phần biểu hiện của ý nghĩa) |   | (phần biểu hiện của âm thanh) |   |   |

### ④ Trình tự viết chữ Hán

Chữ Hán, có cách viết theo thứ tự từng chữ. Nguyên tắc cơ bản là viết từ trên xuống dưới, từ trái sang phải. Chữ Hán có nhiều chữ được ghép lại từ các bộ của chữ Hán, nhưng khi viết cũng viết theo thứ tự bộ ở trên trước, bộ ở dưới sau và cũng viết bộ bên trái trước, bộ bên phải sau.



Thứ tự viết đã được quy định một cách hợp lý nhất khi viết chữ Hán đó, nên khi viết không tuân theo thứ tự viết, thì chữ Hán đó sẽ không được viết đúng. Hãy nhớ cách viết đúng theo thứ tự.

Tuy nhiên, hiện tại chữ Hán được sử dụng ở Nhật và chữ Hán được sử dụng ở Trung Quốc, Hàn Quốc, có hình dạng khác nhau, thứ tự viết cũng khác nhau, nên khi viết hãy chú ý cẩn thận.

### ⑤ Số nét của chữ Hán

Khi viết chữ Hán, một đường hay một chấm được viết liền thì được tính là một “nét”. Và số đường, chấm cấu tạo nên chữ Hán thì được gọi là “số nét”. Ví dụ, chữ 「三」(tam) và 「川」(xuyên) được viết bằng 3 nét, nên cả hai chữ đều có số nét viết là 3.

### ⑥ Khi tra động từ bằng từ điển.

Động từ được ghi trong từ điển là động từ nguyên thể, nên khi tra động từ bằng từ điển, thì phải tìm động từ nguyên thể để tra.

▼ Cách chia động từ nguyên thể (thể từ điển)

|        | ます形<br>Thể ます | → | 辞書形<br>Động từ nguyên thể<br>(thể từ điển) |
|--------|---------------|---|--|
| Nhóm 1 | あ います         | → | あ う  |
|        | き きます         | → | き く  |
|        | いそぎ ます        | → | いそ ぐ                                       |
|        | か します         | → | か す  |
|        | た ちます         | → | た つ  |
|        | し に ます        | → | し ぬ  |
|        | あそび ます        | → | あそ ぶ                                       |
|        | の み ます        | → | の む  |
| Nhóm 2 | かえり ます        | → | かえ る                                       |
|        | たべ ます         | → | たべ る                                       |
| Nhóm 3 | み ます          | → | み る  |
|        | し ます          | → | する   |
|        | き ます          | → | くる   |

1 課 *Tentang Kanji*

① **Penggunaan Kanji**

Dalam bahasa Jepang kalimat ditulis dengan menggunakan 4 jenis huruf, yaitu Hiragana, Katakana, Kanji, dan huruf latin seperti berikut.

先週、スーパーで DVD と 花 と ノート を 買いました。  
 Kanji                      Katakana                      Latihn                      Kanji                      Katakana                      Kanji dan Hiragana

Keempat huruf ini digunakan berdasarkan jenis kelompok katanya.

Kelompok kata dalam bahasa Jepang terdiri atas 3 jenis, yaitu kata bahasa Jepang asli (*wago*), kata serapan dari bahasa Cina (*kango*), dan kata serapan dari bahasa asing (*gairaigo*).

1. **Wago:** kelompok kata yang lahir di Jepang. Ditulis dengan menggunakan huruf Kanji (*kun-yomi*) dan Hiragana.
2. **Kango:** kelompok kata yang diserap dari bahasa Cina sejak jaman kuno. Ditulis dengan menggunakan huruf Kanji (*kun-yomi*).
3. **Gairaigo:** Kelompok kata serapan dari bahasa asing, kebanyakan berasal dari bahasa Inggris, Perancis, Jerman, dan sebagainya. Ditulis dengan menggunakan huruf Katanakan atau huruf latin.

|           | bahasa Jepang | bahasa Cina | bahasa asing |
|-----------|---------------|-------------|--------------|
| laki-laki | おとこ<br>男の子    | だんし<br>男子   | ボーイ          |
| perempuan | おんな<br>女の子    | じょし<br>女子   | ガール          |

Dalam bahasa Jepang setiap kelompok kata wago, kango, dan gairaigo digunakan berdasarkan situasi dan konteksnya. Dalam kehidupan sehari-hari umumnya digunakan wago, tetapi pada saat mengutarakan sesuatu yang bersifat abstrak atau dalam situasi formal banyak digunakan kango. Pada saat mempelajari istilah spesialis atau bidang keilmuan di universitas, lebih banyak digunakan kango. Mengingat bunyi bahasa Jepang cukup simpel, sehingga banyak kosakata yang sama bunyinya (homofon). Untuk membedakannya, orang Jepang biasanya menggunakan huruf Kanji.

Kanji yang digunakan dalam kehidupan sehari-hari di Jepang sekiatar 2500 huruf. Jika akan mengikuti Tes Kemampuan Berbahasa Jepang (*Nihongo Nouryoku Shiken*) untuk level dasar diperlukan 300 huruf, level menengah diperlukan 1000 huruf, dan level mahir diperlukan 2000 huruf.

Jika kita tidak dapat mengingat Kanji, maka akan sulit untuk menambah perbendaharaan kosakata. Untuk itu, bagi Anda yang ingin pandai berbahasa Jepang, mari kita belajar Kanji.

② **On-yomi dan Kun-Yomi**

Kanji berasal dari Cina. Kira-kira 1700 tahun yang lalu didatangkan ke Jepang. Awalnya bahasa Jepang tidak memiliki huruf, kemudian orang Jepang menggunakan Kanji dalam menulis bahasa Jepang. Selain itu, pelafalan bahasa Cina pun mulai digunakan dalam bahasa Jepang. Misalnya, kanji 「車」 dibaca pula dengan SHA. Orang Jepang mengucapkan 「車」 dengan (*KURUMA*). Baik SHA maupun KURUMA artinya sama. Oleh karena itu, sekarang kanji 「車」 ada 2 cara bacanya, yaitu SHA dan KURUMA. Pelafalan huruf yang berasal dari Cina ini disebut dengan ON-YOMI (cara baca ala Cina), sedangkan pelafalan yang sudah ada dalam bahasa Jepang disebut dengan KUN-YOMI (cara baca ala Jepang).

Biasanya dalam kamus ON-YOMI ditulis dengan Katakana, dan KUN-YOMI ditulis dengan Hiragana.

|   | ON-YOMI         | KUN-YOMI      |
|---|-----------------|---------------|
| 人 | <i>jin, nin</i> | <i>hito</i>   |
| 男 | <i>dan</i>      | <i>otoko</i>  |
| 女 | <i>jo</i>       | <i>onna</i>   |
| 子 | <i>shi</i>      | <i>ko</i>     |
| 車 | <i>sha</i>      | <i>kuruma</i> |

### ③ Pembentukan Kanji

Pembentukan Kanji ada 4 macam seperti berikut. KEISEI-MOJI yang paling banyak.

1. **SHOUKEI**: menunjukkan bentuk yang sama dengan benda aslinya.
2. **YUBI-GOTO**: sesuatu yang abstrak dilambangkan dengan menggunakan garis atau titik.
3. **KAI-I**: Gabungan kanji untuk membentuk makna baru.

山、川、田、米、雨

上、中、下、左、右

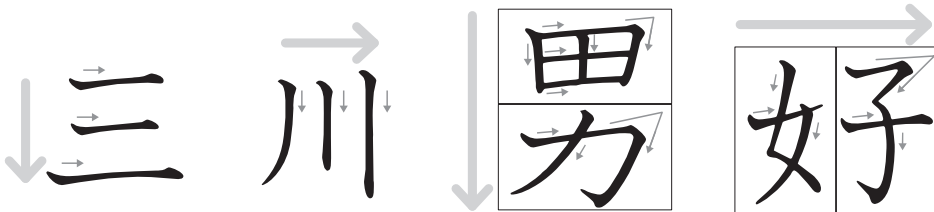
日 + 月 = 明 木 + 木 = 林  
人 + 木 = 休 木 + 木 + 木 = 森

4. **KEI-SEI**: Gabungan kanji berdasarkan bagian makna atau bagian bunyinya.  
Pada kanji 「作」 「昨」 ada bagian 「乍」 bunyinya SAKU digunakan sebagai KEISEI-MOJI, sehingga kedua-duanya dibaca SAKU.

人 + 乍 = 作  
(bagian arti) (bagian bunyi)  
日 + 乍 = 昨  
(bagian arti) (bagian bunyi)

### ④ Urutan Penulisan Kanji

Setiap huruf Kanji memiliki urutan penulisan tersendiri yang telah ditetapkan. Pada prinsipnya ditulis dari atas ke bawah, dan dari kiri ke kanan. Ada juga Kanji yang dibentuk dari beberapa bagian, tetapi ini pun sama penulisannya dari atas ke bawah, dan dari kiri ke kanan.



Urutan penulisan setiap hurufnya sudah ditentukan secara logis. Jika urutan penulisannya dilanggar, maka tidak akan menghasilkan tulisan huruf Kanji secara benar. Untuk itu, aturan penulisan pun perlu diingatkan dengan baik.

Selain itu, Kanji yang digunakan di Jepang sekarang baik bentuk maupun urutan penulisannya berbeda dengan Kanji yang digunakan di Cina atau Korea. Oleh karena itu, hati-hatilah dalam penulisannya!

### ⑤ Struk Tulisan Kanji

Pada waktu menulis Kanji, garis atau titik yang ditulis dengan koas disebut dengan kaku (struk tulisan). Kemudian, jumlah garis dan titik yang membentuk huruf Kanji disebut dengan kakusuu (jumlah struk). Misalnya, kanji 「三」 dan 「川」 semuanya terdiri atas 3 garis, sehingga jumlah struknya ada 3. Oleh karena itu, huruf 「三」 dan 「川」 merupakan Kanji yang memiliki 3 struk tulisan.

### ⑥ Penulisan Verba dalam Kamus

Verba di dalam kamus ditulis dalam bentuk kamus (bentuk dasar). Oleh karena itu, pada saat melihat kamus harus tahu bentuk kamus dari verba tersebut.

▼ Perubahan ke dalam bentuk kamus

|              | ます形<br>Bentuk MASU | → | 辞書形<br>bentuk Kamus |
|--------------|--------------------|---|---------------------|
| Kelompok I   | あ い ます             | → | あ う                 |
|              | き き ます             | → | き く                 |
|              | い そ ぎ ます           | → | い そ ぐ               |
|              | か し ます             | → | か す                 |
|              | た ち ます             | → | た つ                 |
|              | し に ます             | → | し ぬ                 |
|              | あ そ び ます           | → | あ そ ぶ               |
|              | の み ます             | → | の む                 |
| Kelompok II  | か え り ます           | → | か え る               |
|              | た べ ます             | → | た べ る               |
| Kelompok III | み ます               | → | み る                 |
|              | し ます               | → | す る                 |
|              | き ます               | → | く る                 |